

KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ ĐA DẠNG HÓA NGUỒN THU TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Th.s Trần Thị Thanh Nga, TS. Nguyễn Văn Ngữ

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trong điều kiện thực hiện tự chủ tài ở các đơn vị sự nghiệp công nói chung, các trường đại học công lập nói riêng, việc đa dạng hóa nguồn thu tài chính đang là vấn đề có tính thời sự. Bài viết này giới thiệu kinh nghiệm đa dạng hóa các nguồn thu tài chính ở một số trường đại học trên thế giới và khu vực để gợi ý cho việc huy động nguồn tài chính cho các trường đại học công lập ở nước ta.

Từ khóa: Trường đại học, thu chi tài chính, ngân sách nhà nước, ngoài ngân sách nhà nước.

1. Từ thực tiễn thu chi tài chính của một số trường đại học trên thế giới

1.1. Kinh nghiệm của trường đại học Công nghệ Nanyang Singapore (NTU). Đây là một trường công, có cơ sở vật chất hiện đại, phòng học khang trang, thư viện hiện đại, có các Trung tâm nghiên cứu phục vụ đào tạo và nghiên cứu hiện đại, có sân vận động,... được xây dựng trên một khuôn viên 200 ha. Với quy mô diện tích như thế, các trường đại học có cơ hội thuận lợi để phát triển.

Đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế luôn là hai hoạt động trọng tâm được các trường coi trọng. Trong đào tạo, các xu hướng đáng chú ý là: Tăng tỷ trọng giảng dạy trực tuyến, thông qua công nghệ hiện đại. Tại NTU, có khoảng 85-90% số môn học được giảng dạy bằng phương pháp trực tuyến. Nhờ đó, vừa tiết kiệm được giáo viên, tạo cơ hội cho giáo viên bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, vừa nâng cao tính thống nhất trong thực hiện chương trình, vừa nâng cao chất lượng đào tạo; đào tạo trình độ sau đại học dưới nhiều hình thức có xu hướng tăng lên nhanh, mang lại cho trường danh tiếng và nguồn thu lớn.

Trong nghiên cứu khoa học, nguồn đầu tư chủ yếu đến từ ngân sách nhà nước, theo các đơn đặt hàng của Chính phủ. Tại NTU, năm 2003, Chính phủ đã tài trợ cho các chương trình nghiên cứu của trường 67.149 triệu USD, chiếm 11,05% tổng số tài trợ của Nhà nước cho trường. Nhờ đó, hoạt động nghiên cứu của trường rất mạnh, năm 2003 đạt

nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế.

Cả đào tạo và nghiên cứu đều được sự hỗ trợ tích cực của hoạt động hợp tác quốc tế. cả hai trường đều có quan hệ với các trường danh tiếng ở Mỹ, Anh, Nhật Bản trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên được các trường đặc biệt coi trọng. Nhà nước có nhiều chính sách thu hút giáo viên nước ngoài, có trình độ chuyên môn cao đến thỉnh giảng tại các trường đại học.

Thu chi tài chính của Trường được quản lý chặt chẽ, hàng năm đều được cơ quan kiểm toán có uy tín thẩm định. Là trường công, nên tài trợ của Chính phủ chiếm vị trí rất lớn trong tổng nguồn thu của Trường. Chẳng hạn, trong năm tài chính 2003, tổng thu của trường là 713.508 triệu USD, thì tài trợ của chính phủ là 559.905 triệu USD, chiếm 78,47%. Đầu tư từ Chính phủ cho trường công tại Nanyang có cơ cấu cụ thể như sau:

- Trợ cấp cho hoạt động của Trường: 332.384 triệu USD (59,36%);
- Trợ cấp cho nghiên cứu khoa học: 67.149 triệu USD (12%);
- Trợ cấp phát triển: 9.591 triệu USD (1,7%);
- Trợ cấp vốn trả sau được thanh toán dần: 145.213 triệu USD (25,93%);
- Trợ cấp khác: 5.568 triệu USD (1,01%).

Tại Singapore, dù là trường công hay tư thì các

trường đều hoàn toàn có quyền tự chủ về đào tạo và tự chủ về tài chính. Các trường chủ động xây dựng chương trình đào tạo theo thế mạnh của mình, nghiên cứu nhu cầu thị trường, căn cứ vào năng lực của mình mà mở các loại hình đào tạo, quyết định quy mô tuyển sinh, quyết định các hoạt động liên kết đào tạo và nghiên cứu, quyết định mức thu học phí,... Điều đó tạo điều kiện cho các trường nâng được sức cạnh tranh và phát triển mạnh.

Một điểm đáng chú ý khác là, dù trường công hay trường tư, các trường đều có xu hướng chung là đa dạng hoá nguồn thu. Để thực hiện xu hướng này, các trường hình thành rất nhiều các loại quỹ. Chẳng hạn, tại NTU, nguồn thu của Trường được tập trung vào hai loại quỹ là các Quỹ chính và các Quỹ khác như Quỹ ủng hộ, Quỹ cho sinh viên vay học phí, Quỹ cho nhân viên vay và Quỹ cho sinh viên vay,... Điều này chứng tỏ các hình thức thu hút nguồn đầu tư cho trường rất đa dạng.

Trong các nguồn thu của Trường, nguồn thu từ học phí đều tăng lên để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của các trường. Chẳng hạn, thu từ học phí của NTU năm 2002 là 107.974 USD, năm 2003 đạt 177.735 USD, tăng 64,6%.

1.2. Kinh nghiệm về thu chi ngân sách của trường đại học Mỹ

Mỹ là nước áp dụng thể chế phân quyền và cơ chế thị trường mạnh mẽ trong lĩnh vực quản lý giáo dục đại học cao đẳng. Tuy nhiên, sự quan tâm của nhà nước ngày càng thể hiện rõ ràng trong quản lý tài chính đối với các trường. Điều này thể hiện ở đóng

Bảng 1: Những chỉ tiêu ngân sách chủ yếu của đại học Bowling Green năm học 2004- 2005

Nội dung	Ngân sách (\$)	Tỷ lệ (%)
I. Thu	231.104.870	100
Hỗ trợ từ Chính phủ	73.775.000	31,92
Học phí	146.294.980	63,30
Thu khác	11.034.890	4,77
II. Chi	231.104.870	100
Lương	109.861.520	47,54
Lợi nhuận	29.397.239	12,72
Học bổng	42.454.257	18,3
Chi phí vận hành	49.391.854	21,375

Nguồn: Phòng Hành chính và tài vụ Trường Đại học công lập Bowling Green 4/2004

góp của Ngân sách nhà nước Mỹ cho các trường đại học. Có thể lấy ví dụ về ngân sách tại Trường Đại học công lập Bowling Green (Mỹ). Năm 2004, thu chi ngân sách trường có kết cấu như bảng 1.

Như thế, mặc dù là phân quyền và sử dụng cơ chế thị trường trong quản lý giáo dục đại học cao đẳng, nhưng Nhà nước liên bang vẫn quan tâm tới việc điều hành đối với các trường đại học. Với tỷ lệ gần 32% kinh phí nhà trường được ngân sách nhà nước tài trợ, ảnh hưởng của Chính phủ đối với nhà trường là đáng kể. Ngân sách của trường đại học công lập Bowling Green được hình thành từ 4 bộ phận sau đây:

Thứ nhất, ngân sách đào tạo và hoạt động chung. Phần chi dành cho hoạt động đào tạo và các hoạt động chung chủ yếu do ngân sách cấp, thu từ hoạt động đào tạo và một số khoản khác. Ngoài các khoản chi cho hoạt động đào tạo và các chương trình nghiên cứu, ngân sách này còn chi cho các dịch vụ công cộng, thư viện, máy tính, các chương trình hỗ trợ học thuật, dịch vụ hỗ trợ sinh viên, hoạt động quản lý, xây dựng và bảo trì trang thiết bị, hỗ trợ các chương trình đào tạo chung, hỗ trợ tài chính cho sinh viên và hoạt động của bộ phận tiếp nhận sinh viên.

Thứ hai, các khoản phí thu và ngân sách hỗ trợ có liên quan. Sinh viên phải trả phí chung cho các dịch vụ được thụ hưởng. Khoản phí này được dùng cho các hoạt động như trả gốc và lãi cho số tiền vay để xây dựng, mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động học tập của sinh viên.

Ngoài ra một phần kinh phí cũng được chi cho việc bảo dưỡng, thay thế, bảo hiểm trang thiết bị và một số chi phí khác liên quan đến cơ sở vật chất như: sân vận động, trung tâm thể dục- thể thao, trung tâm y tế, trung tâm sáng tạo, bể bơi, hoạt động của Hội sinh viên...

Dịch vụ sinh viên và các chương trình hỗ trợ. Một số dịch vụ và chương trình dành cho sinh viên được thu phí để duy trì và phát triển hoạt động gồm: Chương trình thể thao, văn nghệ; Chương trình chăm sóc sức khỏe; Các chương trình bảo dưỡng trang thiết bị, ký túc xá, khuôn viên, môi trường.

Các tổ chức và hoạt động của sinh viên. Hội đồng ngân sách dành cho sinh viên sẽ quyết định mức hỗ trợ đối với các hoạt động và các tổ chức của sinh

viên. Thông thường, khoảng 80- 85 tổ, nhóm sinh viên của trường nhận được sự hỗ trợ hàng năm.

Hoạt động xuất bản của sinh viên. Trường dành kinh phí hỗ trợ một phần lương cho giám đốc xuất bản các ấn phẩm của sinh viên nhằm có được sự chuyên nghiệp trong hoạt động kinh doanh và tiếp thị các ấn phẩm.

Khoá học chơi golf. Khoá học này trang bị kỹ năng để sinh viên trở thành nhà kinh doanh giỏi trong tương lai và được trường tài trợ một phần kinh phí.

Hỗ trợ tài chính của văn phòng cuộc sống sinh viên nhằm tổ chức một số hoạt động giao lưu và ngoại khoá như khiêu vũ, ca hát, trò chơi...

Chương trình hỗ trợ chung. Ngân sách của chương trình được quản lý bởi Phó chủ tịch phụ trách quản lý sinh viên và nó được dùng để hỗ trợ cho rất nhiều hoạt động và dịch vụ đa dạng dành cho sinh viên gồm: In sổ tay sinh viên, các hoạt động và sự kiện dành cho sinh viên (giới thiệu thông tin, việc làm...); Các chương trình đặc biệt của cá nhân sinh hoạt tổ nhóm sinh viên, các hội thảo của sinh viên. Bên cạnh đó, Trường còn trả phí bản quyền và các hoạt động giải trí cho sinh viên từ đài phát thanh, truyền hình, internet. Kinh phí này còn dành cho hoạt động của Hội đồng đảm bảo an toàn và Hội đồng về Hội chứng nghiện rượu.

Thứ ba, ngân sách cho phòng ở, nhà ăn và truy cập Internet tại phòng ở. Thu từ nhà ở, phục vụ ăn uống dành trả lương và phí hoạt động cho các bộ phận quản lý và điều hành nhà ở, nhà ăn.

Thứ tư, ngân sách hỗ trợ hỗn hợp. Rất nhiều các hoạt động hỗ trợ được thực hiện cho sinh viên, cán bộ giáo viên theo nguyên tắc tự cân đối thu chi nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và hiệu quả của trường gồm: Cửa hàng trung tâm như cửa hàng, kho chứa đồ dành cho ký túc xá, dịch vụ tiết kiệm; Nông trại cho thuê, có khoảng 250 mẫu Anh dành cho thuê; Sân Golf 18 lỗ dành cho sinh viên và cán bộ giáo viên với giá được trợ giúp; Bãi đỗ xe vận hành và bảo trì xe; Các dịch vụ giao thông dành cho khu ký túc xá: dịch vụ xe bus nội bộ từ ký túc xá đến giảng đường, các bãi đỗ xe tại ký túc, vận hành và bảo trì Trung tâm thông tin dành cho khách tham quan; Dịch vụ bưu điện: cung cấp dịch vụ photocopy và dịch vụ bưu chính cho sinh viên; Dịch vụ

cho thuê mặt bằng có 45 mẫu Anh trong ký túc xá dành cho các doanh nghiệp có nhu cầu thuê; Trường thể thao mùa hè: rất nhiều các chương trình thể thao được cung cấp cho học sinh tiểu học và trung học; Nhà sách: bán các loại sách báo, tài liệu phục vụ học tập.

1.3. Cơ chế “Nhất chủ tam phụ” trong đầu tư cho giáo dục đại học ở Trung Quốc

Thứ nhất, coi đầu tư của nhà nước cho giáo dục đại học là chủ yếu

Từ lâu Trung Quốc thực hiện thể chế kinh tế sản phẩm, cơ chế đầu tư cho giáo dục đại học là chế độ cấp phát tài chính nhà nước đơn nhất, ngân sách tài chính là nguồn duy nhất cho kinh tế sản phẩm quá độ sang nền kinh tế thị trường, cơ chế này ngày càng không thích ứng với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và sự phát triển của bản thân giáo dục đại học.

Từ Hội nghị toàn thể Trung ương 3 khóa 11 của Đảng Cộng sản, Trung Quốc đã chủ trương thực hiện “Bách niên đại kế, giáo dục vi bản” (kế hoạch 100 năm lấy giáo dục làm nền tảng), đưa phát triển giáo dục đặt vào vị trí chiến lược nổi bật, đầu tư của nhà nước dùng vào giáo dục đại học hàng năm đều gia tăng. Tuy vậy, Trung Quốc phải đối mặt với khó khăn về tài chính vì trước mắt vẫn chưa thể lấy ra được những khoản tiền hùng hậu giống như các nước phát triển để phát triển sự nghiệp giáo dục đại học. Theo niên giám thống kê của tổ chức văn hóa khoa học giáo dục liên hợp quốc: năm 1986 bình quân đầu người trên thế giới, kinh phí giáo dục là 162 tỷ USD, tại các nước phát triển là 594 USD, các nước đang phát triển là 28 USD, Trung Quốc chưa đến 8 USD. Tỷ trọng kinh phí giáo dục chiếm trong tổng giá trị sản xuất quốc dân, năm 1985 bình quân toàn thế giới là 5,7%, trong đó các nước phát triển là 6,1%, các nước đang phát triển là 4%. Còn Trung Quốc, năm 1987, kinh phí giáo dục chiếm khoảng 2,5% tổng giá trị sản xuất quốc dân.

Trong một thời kỳ dài, tỷ lệ đầu tư cho giáo dục chiếm trong nền kinh tế quốc dân Trung Quốc không ổn định. Vì vậy, muốn đảm bảo sự tăng trưởng liên tục và ổn định của đầu tư cho giáo dục, còn cần phải xây dựng một cơ chế đảm bảo bằng pháp luật cho sự tăng trưởng đầu vào, định ra luật đầu tư cho giáo dục, xác định rõ tỷ lệ kinh phí giáo dục trong nền kinh tế quốc dân, để đảm bảo chắc

chấn cho nhu cầu đầu tư giáo dục. “Chương yếu về cải cách và phát triển giáo dục Trung Quốc” do Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc vụ viện ban bố tháng 2 năm 1983 chỉ ra, đến cuối thế kỷ XX, kinh phí chi tiêu cho giáo dục từ nguồn tài chính của Nhà nước phải chiếm 4% tổng số giá trị sản xuất quốc dân để thỏa mãn đòi hỏi của sự phát triển sự nghiệp giáo dục, đây là biện pháp quan trọng để làm cho chắc chắn vị trí chiến lược của giáo dục.

Tuy vậy, Trung Quốc cho rằng, đầu tư cho giáo dục là một chỉ tiêu quan trọng của phát triển giáo dục nhưng chỉ nhấn mạnh gia tăng đầu tư của chính phủ cũng chẳng giúp được giáo dục đại học thoát khỏi khó khăn, bởi vì diện ảnh hưởng của đầu tư giáo dục đại học rộng, nó không chỉ phải chịu sự ràng buộc của trình độ phát triển kinh tế quốc dân mà còn phải chịu ảnh hưởng của các nhân tố như nhân tố kết cấu xã hội dân số, hình thể chính trị trong nước và quốc tế... trong điều kiện lịch sử mới, hoàn thiện nếp nghĩ cơ bản về đầu tư cho giáo dục cần phải là: đồng thời với việc lấy đầu tư của nhà nước làm chủ yếu, cần phải động viên triệt để tính tích cực đầu tư và làm giáo dục của xã hội, mở ra nhiều con đường thu hút tiền của từ các doanh nghiệp đơn vị nghiệp xã hội, thu hút các tầng lớp dân gian, thu hút tiền vốn nước ngoài và kiều bào ở nước ngoài, thu học phí nhà trường làm sản nghiệp... từng bước hình thành kết cấu bố cục mới động viên nguồn tiền của bằng nhiều hình thức để làm giáo dục.

Thứ hai, huy động nguồn tài chính từ các trường đại học

Mấy năm gần đây, cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và sự tăng cường chức năng phục vụ của các trường đại học đối với xã hội, nguồn kinh phí cho giáo dục đã bắt đầu xuất hiện sự thay đổi mang tính kết cấu: các viện trường đại học thông qua thành lập doanh nghiệp và sự liên hợp giữa nhà trường với doanh nghiệp ngoài trường giành được nhiều tiền vốn.

Cùng với việc không ngừng đi sâu cải cách thể chế giáo dục, thể chế KHKT, nhà trường làm sản nghiệp bắt đầu phát triển. Thời kỳ đầu, các trường làm công xưởng chủ yếu phục vụ cho giảng dạy. Bước vào những năm 1980, các đại học Trung Quốc từng bước phát triển trở thành những công xưởng có

mô hình kết hợp giảng dạy với sản xuất. Những năm gần đây, các trường này đang chuyển hóa thành những doanh nghiệp khoa học kỹ thuật hoặc thành lập những tập đoàn khai thác kỹ thuật cao, trở thành cơ sở loại hình mới kết hợp nghiên cứu khoa học với sản xuất kinh doanh. Không ít trường đại học phát triển thể liên hợp chiều ngang với các doanh nghiệp ngoài trường, thành lập những trung tâm khai thác liên hợp giữa các trường đại học với doanh nghiệp không những đã phát huy đầy đủ tài năng của giáo viên, mở rộng diện tiếp xúc của nhà trường với xã hội mà còn gia tăng được thu nhập ngoài ngân sách khả quan. Có viện trường thu nhập ngoài ngân sách đã tiếp cận và đạt tới độ được cấp phát trong ngân sách. Mặc dù các hiệu trưởng và viện trưởng đều nói doanh lợi không phải là mục tiêu chủ yếu của họ, nhưng tỷ lệ lợi nhuận cao và lợi ích kinh tế với số lượng khả quan của họ vẫn có thể xem là động lực thúc đẩy của nỗ lực mới này.

Hiện nay, sự liên hợp giữa các trường đại học với doanh nghiệp Trung Quốc vẫn còn ở vào giai đoạn thăm dò, ở nhiều mặt vẫn chưa thích ứng với nhu cầu của xã hội, còn thiếu nhiều sức hấp dẫn, các bước hợp tác chưa lớn. Cần phải hình thành mô thức làm giáo dục mới liên hệ chặt chẽ các trường đại học với xã hội, vẫn còn rất nhiều vấn đề mang tính chính sách phải đợi thăm dò thêm trong thực tiễn. Còn đòi hỏi định ra chính sách sản nghiệp (ngành nghề) tương ứng, vận dụng các biện pháp kinh tế, hành chính, pháp luật, hướng dẫn chỉ đạo các doanh nghiệp đơn vị sự nghiệp làm tốt sự liên hợp chiều ngang với các trường đại học. Cần phải tích cực nghiên cứu giải quyết thể chế tổ chức quản lý mà có thể phát huy được ưu thế của các trường đại học lại có thể phát huy được tính tích cực của các doanh nghiệp.

Thứ ba, khuyến khích xã hội làm giáo dục và tư nhân làm giáo dục

Trong lịch sử, Trung Quốc đã có truyền thống tư nhân quyên góp tiền của phát triển học tập. Cùng với việc đẩy mạnh công cuộc cải cách thể chế kinh tế Trung Quốc, tăng cường thực lực các doanh nghiệp và sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, đều đã cung cấp điều kiện đầu tư để cho dân làm giáo dục đại học.

Những năm gần đây, không ít doanh nghiệp mở đại học nghiệp dư, đã phản ánh doanh nghiệp thông

qua đầu tư cho giáo dục để xây dựng hình tượng doanh nghiệp, tính tích cực này thêm hướng dẫn chỉ đạo chuyển hướng sang tính khả thích ứng của việc dân làm đại học là có thể tồn tại được. Hoa kiều ở hải ngoại, người dân ở Hồng Kông càng cũng là lực lượng quan trọng thúc đẩy kinh tế xã hội Trung Quốc phát triển, họ từ trước tới nay luôn có nhiệt tình quyên góp làm giáo dục. Để xây dựng thể chế dân làm giáo dục đại học nhằm quyên góp tiền của làm giáo dục, Trung Quốc đã tiến hành cải cách hành chính, đơn giản thủ tục, cải thiện điều kiện quyên góp tiền của. Cần phải nói, quyên góp tiền của làm giáo dục và đầu tư tự làm giáo dục đại học ở các mặt quyền lợi, tinh thần trách nhiệm, tính tích cực... có sự khác biệt. Nhiều loại hình giáo dục trong xã hội là sự lựa chọn của công tác cải cách giáo dục đại học, cũng là con đường để giải quyết kinh phí giáo dục bù đắp vào chỗ thiếu hụt. Từ tình hình thực tế tư nhân làm giáo dục ở Trung Quốc những năm gần đây, Trung Quốc khản trương định ra pháp quy dân làm giáo dục, về mặt chính sách có những quy định cụ thể, hướng dẫn chỉ đạo đúng đắn đối với phương hướng phát triển, bước đi, yêu cầu đầu tư, mục tiêu bồi dưỡng, đánh giá chất lượng của các trường đại học tư thực.

Thứ tư, thực thi cơ chế giáo dục có đền bù nhất định. Để chuyển đổi cơ chế bao cấp, Trung Quốc bắt đầu thực hiện chế độ thu hút một phần chi phí bù đắp từ người học. Xây dựng chế độ học sinh nộp học phí cũng là mở rộng con đường không thể thiếu được, đó là nguồn kinh phí cho giáo dục. Hiện nay Trung Quốc thực hiện chiêu sinh tự phí đã đưa vào kế hoạch chiêu sinh của Nhà nước. Tỷ lệ chiêu sinh tự phí trong các viện trường đại học Trung Quốc ngày càng gia tăng. Hiện nay, hàng năm, sinh viên tự phí đăng lý nhập học rất sôi nổi. Có thể thấy được thực hiện giáo dục có đền bù nhất định có cơ sở quần chúng rộng rãi. Việc xây dựng chế độ thu phí hợp lý nhập học ở đại học là hoàn toàn có thể thực hiện được.

Đối với những học sinh có khó khăn ở những khu vực nghèo khó Nhà nước chủ trương khuyến khích hoạt động cần công kiệm học (tranh thủ thời gian ngoài giờ học tập tham gia lao động, đem thu nhập lao động được chi dùng học tập sinh hoạt), hoàn thiện chế độ học bổng, tiền vay giúp đỡ học tập.

Tóm lại sự đa nguyên hóa về kinh phí giáo dục

đại học, không chỉ có thể giảm nhẹ được gánh nặng tài chính của Nhà nước ở chừng mực nhất định, làm dịu tình trạng căng thẳng về kinh phí ở các viện trường đại học, ưu hóa kết cấu nguồn kinh phí giáo dục đại học, mà còn có lợi cho mối liên hệ giữa các viện trường đại học với xã hội, thúc đẩy công cuộc cải cách và phát triển giáo dục đại học, thúc đẩy giáo dục đại học càng thích ứng hơn với đòi hỏi của sự phát triển kinh tế xã hội. Đây là con đường hữu hiệu để phát triển giáo dục đại học.

Tóm lại, cơ chế đầu tư đa nguồn này có thể khái quát là cơ chế “nhất chủ tam phụ”, nghĩa là lấy cấp phát tài chính của chính phủ làm chủ yếu, nhà trường tạo thu nhập, xã hội góp tiền của và học sinh nộp học phí. Ba mặt này là phụ, việc cần thiết là khai thác đa nguồn đầu tư cho giáo dục, xây dựng thể chế đầu tư đa nguồn ổn định.

2. Những kinh nghiệm chung về đa dạng hóa nguồn tài chính cho giáo dục đại học cao đẳng

Nhìn chung, trong điều kiện hiện nay, tài chính cho giáo dục đại học cao đẳng ở các nước được hình thành từ nhiều nguồn, có thể khái quát lại từ như sau.

Thứ nhất, Chính phủ cấp phát ngân sách tài chính. Do thể chế quản lý giáo dục đại học của các nước có khác nhau, sự cấu thành kinh phí ở các trường đại học, từng trường cũng có sự khác nhau. Kinh phí giáo dục đại học của Liên Xô trước đây và Pháp chủ yếu đến từ ngân sách chính phủ. Ở Pháp, 80- 90% kinh phí giáo dục đại học do Chính phủ cấp. Ở Mỹ, gần 60% chi tiêu kinh phí ở các trường công lập là do Chính phủ tài trợ, trong đó phần chính phủ các bang chiếm lớn nhất, đạt 45%, kế đó là chính phủ liên bang và địa phương. Nguồn kinh phí của các trường đại học ở Anh chủ yếu là do Chính phủ trung ương cấp phát. Ở Nhật Bản, tài trợ của Nhà nước đối với giáo dục đại học chiếm khoảng 46% tổng thu nhập của các trường đại học (1984). Tài trợ của chính phủ Liên bang Đức trước đây đối với các trường đại học chủ yếu được thực hiện thông qua việc cung cấp kinh phí luôn chiếm trên 72% chi tiêu cho nghiên cứu khoa học của Chính phủ.

Thứ hai, nguồn ngoài ngân sách nhà nước. Ngoài nguồn tài chính từ NSNN, các trường đại học có các nguồn tài trợ ngoài NSNN từ các doanh

nghiệp, các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của nhà trường, tài trợ từ các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, từ sự đóng góp của người học.

- **Nguồn tài trợ cho giáo dục đại học qua hợp tác với các doanh nghiệp.** Hợp tác với doanh nghiệp tranh thủ sự tài trợ của các doanh nghiệp đối với nhà trường đã trở thành một biện pháp quan trọng để rất nhiều quốc gia kiếm được kinh phí phát triển giáo dục đại học. Các trường hợp tác với doanh nghiệp giành được sự tài trợ chủ yếu thông qua những hướng sau:

(1) Các trường, thông qua đào tạo bồi dưỡng nhân viên khoa học kỹ thuật và công nhân viên, tiến hành đưa kỹ thuật vào và cải tạo kỹ thuật cho doanh nghiệp, giành được một phần tiền vốn, thiết bị và học bổng mà doanh nghiệp cung cấp cho. Ở Mỹ, loại tài trợ này không ngừng gia tăng, năm 1973 là 84 triệu USD, đến năm 1983 loại tài trợ này tăng đến 370 triệu USD. Từ năm 1983 đến nay, loại tài trợ này mỗi năm vượt quá 700 triệu USD. Hình thức tài trợ của giới doanh nghiệp Mỹ đối với các trường đại học cao đẳng: Một là cấp phát trực tiếp; hai là bán thiết bị cho nhà trường với giá ưu đãi; ba là thiết lập học bổng ở trường đại học cao đẳng; bốn là doanh nghiệp trực tiếp phái nhân viên kỹ thuật đến trường đại học kiêm giảng; năm là tặng tài trợ nghiên cứu khoa học đối với trường đại học.

(2) Các trường đại học ký kết hợp đồng nghiên cứu với các doanh nghiệp tranh thủ kinh phí hợp đồng các trường, Viện đại học ký kết hợp đồng nghiên cứu với doanh nghiệp mà thu được kinh phí nghiên cứu. Loại tài trợ này ở Liên Xô trước đây và Mỹ là rất rõ. Từ năm 1970 trở đi, Liên Xô (cũ) đã cải cách chế độ cấp phát kinh phí nghiên cứu khoa học cho các trường đại học cao đẳng, chuyển từ việc chính phủ thống nhất quản lý ngân sách thành nhà nước cấp phát ngân sách, Nhà nước yêu cầu nghiên cứu khoa học của các trường đại học gắn bó chặt chẽ với các doanh nghiệp. Ở Mỹ, có hơn 100 trường đại học ký kết hợp đồng nghiên cứu với các doanh nghiệp và thu được từ đây lượng lớn kinh phí và thiết bị. Hội quỹ khoa học toàn quốc của Mỹ vào thời kỳ đầu những năm 1970 tài trợ các trường đại học và doanh nghiệp công nghiệp thành lập “Trung tâm hợp tác nghiên cứu”, tập trung sức vào nghiên cứu những lĩnh vực mà các trường đại học và công ty. Hội quỹ khoa học toàn quốc cung cấp tiền vốn

cho 40 trung tâm, mỗi một trung tâm hàng năm thu hút được 200 ngàn đến 300 ngàn USD từ các đối tác công nghiệp.

Ngoài việc triển khai nghiên cứu hợp đồng với các doanh nghiệp ra, các trường đại học cao đẳng Mỹ còn thực hiện hợp đồng nghiên cứu với các ngành hữu quan của Chính phủ. Năm 1983, thông qua hợp đồng, bộ quốc phòng Mỹ đã chuyển 852 triệu USD tiền vốn nghiên cứu khoa học cho các trường đại học cao đẳng.

(3) Xây dựng các hình thức liên hợp giảng dạy nghiên cứu khoa học sản xuất, xây dựng luồng kinh phí ổn định. Sự hình thành thể liên hợp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sản xuất lấy các trường đại học làm hạt nhân, khiến cho sự hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp trở thành nguồn ổn định về kinh phí của nhà trường. Thành phố khoa học của Mỹ, Nhật, công viên khoa học của Anh, “thể liên hợp” của Liên Xô trước đây, “máy ấp trứng” của Đức, đều là kết quả của sự hợp tác giữa các trường đại học với doanh nghiệp. Sự hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp ngày càng chặt chẽ, kinh phí cung cấp cho các trường đại học cũng ngày càng tăng nhiều. Cuối những năm 1970, kinh phí của các doanh nghiệp nước Anh cung cấp cho các trường đại học chỉ chiếm khoảng 8% toàn bộ kinh phí nghiên cứu khoa học của các trường đại học, đến năm 1986 đã đạt tới 30%. Ở Mỹ, thể liên hợp giữa các doanh nghiệp với các trường đại học (BUA) xuất hiện vào những năm 1950, phát triển nhanh chóng vào những năm gần đây. Năm 1983, cả nước Mỹ có hơn 10 thể liên hợp, năm 1987 là 80 liên hợp. Hiện nay, rất khó tìm được trường đại học Mỹ nào chưa thành lập quy hoạch BUA.

- **Thu nhập từ tiêu thụ, dịch vụ có liên quan đến hoạt động dạy học.** Trong một số nước phát triển, nhà trường đại học tự làm doanh nghiệp kinh doanh cũng là một con đường để mở rộng nguồn tiền vốn. Hiện nay các trường đại học ở Mỹ làm doanh nghiệp là điều không còn là mới lạ. Thu nhập về tiêu thụ và phục vụ của các trường đại học công lập ở Mỹ chiếm 20,4% thu nhập cả năm, thu nhập sản xuất của các trường đại học tư lập chiếm 23,8%.

Bán giấy phép bản quyền sáng chế phát minh cũng là một con đường thu được nguồn kinh phí, học viện công nghiệp vật lý Massachusetts năm 1988 xử lý 100 giấy phép, năm 1989 xử lý 150 giấy

phép. Từ thu nhập ròng của sản phẩm có thể thu được phí cho phép từ 2- 6%.

- **Các đoàn thể xã hội và cá nhân quyên góp trợ giúp học tập.** Các đoàn thể xã hội và cá nhân quyên góp ủng hộ nhà trường ở các nước phát triển cũng rất phổ biến. Những khoản tiền tài trợ cho các trường của các hội quỹ như quỹ Phord ở Mỹ, quỹ Công ty xe hơi đại chúng ở Liên Bang Đức trước đây... đều rất lớn. Ví dụ tài trợ của quỹ Phord năm 1987 cho các trường đại học là 20 triệu USD, năm 1988 lại tăng lên 25% so với năm 1987. Theo thống kê, các doanh nghiệp và nông trang tập thể của Liên Xô trước đây để chọn cử học viên đến các trường đại học học tập, bình quân hàng năm chi tiêu tới 1-2 triệu Rúp.

- **Người học nộp học phí.** Giáo dục đại học trên thế giới trong quá trình phát triển của nó do sự khác nhau về nguồn kinh phí, ở rất nhiều nước dần dần hình thành hai hệ thống công lập và tư lập và các trường đại học tư lập đã phát triển tương đối nhanh. Các trường đại học tư chủ yếu nhờ nguồn học phí, sự trợ giúp qua quyên góp và các quỹ hỗ trợ để phát triển giáo dục, nhằm bổ sung thêm vào khoản tài chính trợ giúp của Nhà nước. Có thể nói sự phát triển của các trường đại học tư lập đã có tác dụng quan trọng cho sự hình thành cục diện đa dạng hoá kinh phí giáo dục đại học cao đẳng thế giới.

Tỷ lệ các trường tư lập ở Mỹ và Nhật Bản tương đối lớn. Trong những năm 1979- 1980 các trường tư lập chiếm 53% tổng số trường đại học ở Mỹ, số học sinh chiếm 22% tổng số học sinh các trường đại học, nguồn kinh phí của trường đại học tư lập chủ yếu là lấy thu học phí làm nguồn chính. Học sinh mỗi năm nộp học phí khoảng gần 15 tỷ USD. Ở Nhật Bản thu nhập học phí của các trường công lập

chiếm 20- 30% toàn bộ thu nhập, còn các trường tư lập chiếm khoảng 50%.

Nhìn chung, trong cấu thành kinh phí giáo dục đại học ở các nước phát triển, do tình hình kinh tế chính trị các nước khác nhau, nguồn kinh phí ít nhiều cũng khác nhau. Ví dụ như có nước lấy kinh phí của chính phủ Trung ương làm chủ yếu, có nước lấy tài trợ của chính phủ địa phương làm chủ yếu. Trong kinh phí phi ngoài chính phủ có nước là đảm bảo học phí là chủ yếu, có nước lấy thu nhập nghiên cứu khoa học làm chủ yếu, có nước lấy thu nhập từ dịch vụ làm chủ yếu, có nước lấy quyên tặng của cá nhân và các hội quỹ làm chủ yếu. Nhưng theo sự cấu thành kinh phí giáo dục đại học của các nước phát triển có thể thấy được một xu thế mới về kết cấu kinh phí giáo dục đại học đa dạng hoá. Kể cả những nước theo chế độ tập quyền cũng đều lần lượt đã mở ra rất nhiều con đường về nguồn kinh phí ngoài chính phủ, từ đó đã thay đổi cơ cấu đơn nhất về nguồn kinh phí giáo dục đại học trước đây. Đương nhiên, sự hình thành xu thế này không có nghĩa là giảm nhẹ trách nhiệm tài chính của chính phủ, giảm bớt đầu tư đối với giáo dục đại học. Ngược lại chính phủ ngoài việc tiếp tục thực hiện trách nhiệm tài chính của mình ra, còn cần phải điều hoà mối quan hệ giữa trường đại học với các xã hội tạo ra một môi trường đầu tư dân chủ, khuyến khích cổ vũ nhân sỹ các giới trong ngoài nước đầu tư và quyên góp trợ giúp, khuyến khích các doanh nghiệp công thương và các trường đại học xây dựng và tăng cường các loại liên hợp theo chiều ngang, giúp đỡ các trường đại học không ngừng mở ra những con đường về nguồn kinh phí ngoài chính phủ. □

Tài liệu tham khảo:

1. Mai Ngọc Cường (2004). *Điều tra thực trạng và kiến nghị giải pháp đổi mới đầu tư tài chính đối với các trường đại học Việt Nam phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế*. Dự án điều tra cơ bản của Bộ GD&ĐT năm 2004.

2. Mai Ngọc Cường (2008) *Tự chủ tài chính ở các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội, năm 2008.

3. *Tùng thư nghiên cứu quản lý giáo dục đại học, cao đẳng Trung Quốc. Sở Kế hoạch khai thác Liên hiệp quốc*. Dự án nghiên cứu tổ chức văn hoá khoa học giáo dục Liên hiệp quốc. Hà Nội năm 2000.